

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐH CN QUẢNG NINH
Số: 16/QĐ - ĐHCNQN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Quảng Ninh, ngày 09 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Kỉ luật sinh viên, học viên nộp chậm Công nợ học kì 1 năm học 2024 - 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP QUẢNG NINH

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 04 năm 2016 của Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐT ngày 06 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng Trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh;

Căn cứ Quy định số 410/QĐ- ĐHCNQN, ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Hiệu trưởng trường ĐH Công nghiệp Quảng Ninh về việc xử lý sinh viên, học viên nộp chậm Công nợ;

Căn cứ Thông báo số 311/TB – ĐHCNQN, ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Nhà trường về thu học phí và công nợ khác học kì 1 năm học 2024 – 2025;

Căn cứ danh sách Công nợ phòng Tài chính – kế toán tổng hợp ngày 30 tháng 9 năm 2024;

Căn cứ Biên bản họp kỉ luật sinh viên ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng kỉ luật Nhà trường

Xét đề nghị của Trưởng phòng Công tác Học sinh sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

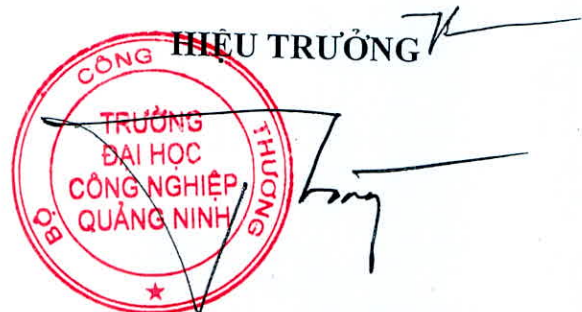
Điều 1. Kỉ luật với hình thức Khiển trách đối với các sinh viên, học viên (có danh sách kèm theo) do nộp chậm Công nợ học kì 1 năm học 2024 – 2025.

Điều 2. Trong thời gian kỷ luật các sinh viên trên không được hưởng các hình thức khen thưởng, không xét học bổng KKHT học kì 1 năm học 2024 – 2025, các quyền lợi và trách nhiệm khác theo Quy định hiện hành.

Điều 3. Trưởng các đơn vị trong toàn trường, CVHT các lớp và các sinh viên, học viên, có tên ở Điều 1 căn cứ Quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:

- Giám hiệu;
- Như điều 3;
- Đoàn TN, Hội SV;
- Lưu: VT, CTHSSV.



TS. Hoàng Hùng Thắng

DANH SÁCH BỊ KỶ LUẬT KHIỂN TRÁCH
DO NỘP CHẬM CÔNG NỢ HỌC KÌ 1 NĂM HỌC 2024 - 2025
(Kèm theo Quyết định số: 16 /QĐ-ĐHCNQN, ngày 09/10/2024)

Công nợ chốt ngày 30/9/2024

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Tên lớp	Số tiền	Khoa
1	CQ15DH0178	Đinh Quang Hữu	CN phần mềm K15	10.819.844	CNTT
2	CQ15DH0277	Đỗ Trung Hiếu	CN phần mềm K15	19.387.451	CNTT
3	CQ15DH0039	Nguyễn Huy Hoàng	CN phần mềm K15	10.820.250	CNTT
4	CQ15DH0010	Đỗ Mạnh Hùng	CN phần mềm K15	12.613.141	CNTT
5	CQ15DH0168	Hoàng Trung Kiên	CN phần mềm K15	8.043.169	CNTT
6	CQ15DH0180	Nguyễn Vũ Vương Long	CN phần mềm K15	10.819.390	CNTT
7	CQ15DH0172	Vũ Đại Phong	CN phần mềm K15	9.932.250	CNTT
8	CQ15DH0183	Lại Đức Thành	CN phần mềm K15	12.840.323	CNTT
9	CQ15DH0270	Trần Văn Thắng	CN phần mềm K15	10.819.390	CNTT
10	CQ15DH0271	Phùng Văn Tiến	CN phần mềm K15	10.731.390	CNTT
11	CQ15DH0174	Phạm Huyền Trang	CN phần mềm K15	9.936.140	CNTT
12	CQ15DH0176	Phạm Quang Trường	CN phần mềm K15	10.732.990	CNTT
13	CQ15DH0084	Nguyễn Quốc Việt	CN phần mềm K15	1.312.650	CNTT
14	CQ16DH0102	Đỗ Thị Lan	CN phần mềm K16	12.142.250	CNTT
15	CQ16DH0014	Vương Ngọc Hiếu	MMT K16	9.216.250	CNTT
16	CQ15DH0012	Nguyễn Hữu Nam Khánh	Cơ khí ô tô K15	8.928.110	CKĐL
17	CQ15DH0032	Lưu Đình Phúc Lâm	Cơ khí ô tô K15	4.000.000	CKĐL
18	CQ15DH0029	Hoàng Thanh Tùng	Cơ khí ô tô K15	4.959.089	CKĐL
19	CQ16DH0304	Nguyễn Trọng Việt Anh	Cơ khí ô tô K16	10.004.250	CKĐL
20	CQ16DH0574	Trần Mạnh Duy	Cơ khí ô tô K16	4.053.988	CKĐL
21	CQ16DH0575	Bùi Nguyễn Tùng Dương	Cơ khí ô tô K16	10.748.116	CKĐL
22	CQ16DH0533	Vũ Quốc Thành Đạt	Cơ khí ô tô K16	10.168.700	CKĐL
23	CQ16DH0178	Đặng Minh Đức	Cơ khí ô tô K16	10.168.700	CKĐL
24	CQ16DH0192	Phạm Thế Đức	Cơ khí ô tô K16	9.091.700	CKĐL
25	CQ16DH0578	Nguyễn Việt Hoàng	Cơ khí ô tô K16	10.004.250	CKĐL
26	CQ16DH0111	Lê Quang Huy	Cơ khí ô tô K16	11.201.904	CKĐL
27	CQ16DH0579	Phạm Đức Huy	Cơ khí ô tô K16	2.883.268	CKĐL
28	CQ16DH0580	Phạm Trung Kiên	Cơ khí ô tô K16	3.082.417	CKĐL
29	CQ16DH0314	Nguyễn Vũ Nam	Cơ khí ô tô K16	12.445.179	CKĐL
30	CQ16DH0625	Mai Tuấn Ninh	Cơ khí ô tô K16	2.884.220	CKĐL
31	CQ16DH0654	Phạm Minh Tiến	Cơ khí ô tô K16	3.003.700	CKĐL
32	CQ16DH0586	Nguyễn Duy Tuấn	Cơ khí ô tô K16	2.904.352	CKĐL
33	CQ16DH0466	Phạm Văn Hiếu	Cơ khí ô tô K16	10.003.700	CKĐL
34	CQ14DH0170	Nguyễn Hải Hậu	CĐ mô K14	8.194.390	Điện
35	CQ14DH0220	Nguyễn Quốc Duy Anh	KT điện K14	9.080.790	Điện
36	CQ14DH0261	Trần Đức Anh	KT điện K14	1.343.790	Điện
37	CQ14DH0178	Nguyễn Thành Trung	KT điện K14	6.081.010	Điện

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Tên lớp	Số tiền	Khoa
38	CQ14DH0204	Bùi Thanh Tuyền	KT điện K14	10.537.920	Điện
39	CQ14DH0141	Nguyễn Hoàng Anh	Tự động hóa K14	14.123.675	Điện
40	CQ14DH0126	Phùng Tuấn Anh	Tự động hóa K14	1.232.390	Điện
41	CQ14DH0330	Nguyễn Đức Cường	Tự động hóa K14	1.004.137	Điện
42	CQ14DH0108	Vũ Văn Dũng	Tự động hóa K14	6.130.232	Điện
43	CQ14DH0086	Vũ Xuân Dũng	Tự động hóa K14	9.269.010	Điện
44	CQ14DH0063	Phạm Hồng Dương	Tự động hóa K14	9.269.592	Điện
45	CQ14DH0264	Lê Việt Hà	Tự động hóa K14	11.826.744	Điện
46	CQ14DH0331	Phạm Minh Hiếu	Tự động hóa K14	14.761.390	Điện
47	CQ14DH0197	Nguyễn Đức Hoàng	Tự động hóa K14	9.269.390	Điện
48	CQ14DH0169	Nguyễn Văn Minh	Tự động hóa K14	1.234.814	Điện
49	CQ14DH0128	Phạm Minh Quang	Tự động hóa K14	1.294.790	Điện
50	CQ14DH0150	Nguyễn Tuấn Thành	Tự động hóa K14	9.269.010	Điện
51	CQ14DH0185	Đào Xuân Tiến	Tự động hóa K14	9.269.390	Điện
52	CQ14DH0088	Nguyễn Đức Tính	Tự động hóa K14	5.255.323	Điện
53	CQ14DH0050	Bùi Anh Tuấn	Tự động hóa K14	1.346.801	Điện
54	CQ14DH0263	Lê Văn Tú	Tự động hóa K14	9.269.230	Điện
55	CQ14DH0227	Nguyễn Đình Vân	Tự động hóa K14	1.340.801	Điện
56	CQ14DH0047	Nguyễn Lang Việt	Tự động hóa K14	3.589.512	Điện
57	CQ15DH0040	Đặng Quý Anh	KT điện K15	5.911.593	Điện
58	CQ15DH0048	Mạc Văn Duy	KT điện K15	10.004.250	Điện
59	CQ15DH0046	Đinh Ngọc Đức	KT điện K15	10.004.250	Điện
60	CQ15DH0216	Đỗ Minh Hiếu	KT điện K15	11.828.250	Điện
61	CQ15DH0238	Phạm Trung Hiếu	KT điện K15	7.003.390	Điện
62	CQ15DH0069	Nguyễn Minh Quân	KT điện K15	12.643.243	Điện
63	CQ15DH0252	Nguyễn Văn Sơn	KT điện K15	12.133.459	Điện
64	CQ15DH0080	Tạ Huy Tú	KT điện K15	10.006.110	Điện
65	CQ16DH0121	Ninh Văn Bảo	KT điện K16	11.065.298	Điện
66	CQ16DH0652	Trần Ngọc Dương	KT điện K16	9.092.250	Điện
67	CQ16DH0299	Lý Xuân Đạt	KT điện K16	2.623.005	Điện
68	CQ16DH0551	Phạm Đình Hoàng	KT điện K16	26.917.317	Điện
69	CQ16DH0386	Trần Việt Hoàng	KT điện K16	11.502.849	Điện
70	CQ16DH0638	Nguyễn Trọng Nghĩa	KT điện K16	9.092.250	Điện
71	CQ16DH0661	Hoàng Văn Phi	KT điện K16	1.648.295	Điện
72	CQ16DH0006	Vũ Trọng Thủy	KT điện K16	8.208.000	Điện
73	CQ16DH0651	Hà Minh Tiến	KT điện K16	2.584.480	Điện
74	CQ16DH0409	Nguyễn Văn Việt	KT điện K16	9.092.700	Điện
75	CQ16DH0424	Vũ Văn Việt	KT điện K16	9.091.700	Điện
76	CQ15DH0240	Bùi Văn Lực	Điện tử K15	2.810.250	Điện
77	CQ16DH0042	Nguyễn Tiến Đạt	Điện tử K16	14.018.317	Điện

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Tên lớp	Số tiền	Khoa
78	CQ16DH0602	Nguyễn Thế Phúc	Điện tử K16	10.010.700	Điện
79	CQ16DH0004	Đinh Hồng Quân	Điện tử K16	10.460.887	Điện
80	CQ16DH0306	Hoàng Đức Anh	Tự động hóa K16	2.981.993	Điện
81	CQ16DH0505	Lê Hải Anh	Tự động hóa K16	9.249.600	Điện
82	CQ16DH0452	Vũ Xuân Bắc	Tự động hóa K16	9.092.250	Điện
83	CQ16DH0410	Nguyễn Thị Cúc	Tự động hóa K16	8.675.250	Điện
84	CQ16DH0607	Mai Tiến Dũng	Tự động hóa K16	11.065.298	Điện
85	CQ16DH0609	Vũ Thành Đạt	Tự động hóa K16	11.269.276	Điện
86	CQ15DH0093	Vũ Lê Ngọc Anh	Tự động hóa K15 A	11.562.537	Điện
87	CQ15DH0146	Phạm Đức Cảnh	Tự động hóa K15 A	10.460.250	Điện
88	CQ15DH0105	Phạm Minh Chiến	Tự động hóa K15 A	1.159.890	Điện
89	CQ15DH0162	Trương Văn Dương	Tự động hóa K15 A	10.460.250	Điện
90	CQ15DH0222	Nguyễn Đức Hoàng	Tự động hóa K15 A	2.178.951	Điện
91	CQ15DH0117	Phạm Minh Huy	Tự động hóa K15 A	2.710.696	Điện
92	CQ15DH0116	Trần Công Hưng	Tự động hóa K15 A	10.460.250	Điện
93	CQ15DH0169	Nguyễn Hoàng Long	Tự động hóa K15 B	10.460.250	Điện
94	CQ15DH0059	Nguyễn Đức Mạnh	Tự động hóa K15 B	10.459.490	Điện
95	CQ15DH0066	Lâm Xuân Phương	Tự động hóa K15 B	10.460.250	Điện
96	CQ15DH0243	Nguyễn Tiến Quân	Tự động hóa K15 B	12.595.395	Điện
97	CQ15DH0073	Lê Ngọc Sơn	Tự động hóa K15 B	11.956.890	Điện
98	CQ15DH0157	Đinh Xuân Thanh	Tự động hóa K15 B	10.474.215	Điện
99	CQ15DH0135	Phạm Công Thành	Tự động hóa K15 B	13.347.628	Điện
100	CQ15DH0138	Dương Minh Tuấn	Tự động hóa K15 B	10.459.390	Điện
101	CQ16DH0368	Phạm Thành Long	CN cơ điện K16	11.090.484	Điện
102	CQ16DH0261	Trần Quang Minh	CN cơ điện K16	9.092.250	Điện
103	CQ16DH0285	Đỗ Anh Tuấn	CN cơ điện K16	9.092.250	Điện
104	LTCQ16DH007	Lê Văn Sự	LT CNKT điện K16	12.164.000	Điện
105	LTCQ16DH008	Đinh Quốc Tuấn	LT TĐH K16	10.234.000	Điện
106	LTCQ17DH02	Đặng Văn Khoa	LT CĐ mô K17	2.736.000	Điện
107	LTCQ17DH01	Nguyễn Thanh Tùng	LT CĐ mô K17	11.450.000	Điện
108	CQ14DH0230	Đoàn Tiến Dũng	Hầm và cầu K14	12.376.240	MCT
109	CQ15DH0218	Trần Đức Huy	Hầm lò K15	2.677.537	MCT
110	CQ15DH0220	Nguyễn Quốc Quân	Hầm lò K15	9.548.250	MCT
111	CQ15DH0266	Nguyễn Quang Thái	Hầm lò K15	9.548.250	MCT
112	CQ16DH0626	Nguyễn Văn Hào	KTM K16	2.584.395	MCT
113	CQ16DH0539	Đỗ Gia Ngọc	KTM K16	8.600.700	MCT
114	CQ15DH0204	Mạc Thị Hải Yến	Kế toán K15	9.045.524	Kinh tế
115	CQ16DH0435	Lưu Đức Hùng	Kế toán K16	8.675.250	Kinh tế
116	CQ16DH0657	Phạm Thùy Linh	Kế toán K16	1.113.000	Kinh tế
117	CQ16DH0449	Mạc Thị Minh Ngọc	Kế toán K16	4.788.250	Kinh tế

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Tên lớp	Số tiền	Khoa
118	CQ16DH0396	Đỗ Thị Thoa	Kế toán K16	4.899.750	Kinh tế
119	CQ16DH0255	Trần Huyền Trang	Kế toán K16	5.158.750	Kinh tế
120	CQ16DH0351	Trần Minh Hiếu	TCDN K16	8.675.250	Kinh tế
121	CQ16DH0554	Nguyễn Đức Mạnh	TCDN K16	3.137.694	Kinh tế
122	CQ14DH0287	Trịnh Anh Đức	Kế toán K14	7.521.390	Kinh tế
123	CQ14DH0212	Đặng Hồng Nhung	Kế toán K14	7.521.390	Kinh tế
124	CQ14DH0190	Lưu Minh Tân	Kế toán K14	4.092.390	Kinh tế
125	CQ14DH0196	Phạm Huyền Trang	Kế toán K14	4.093.290	Kinh tế
126	CQ14DH0076	Dương Mạnh Trường	Kế toán K14	12.026.390	Kinh tế
127	LTVLB210DH01	Vũ Thị Lan Hương	LT VLVH VB2 Quản trị kinh doanh K10	7.820.000	Kinh tế